

Số: 119/2020/TT-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2020

THÔNG TƯ

**Quy định hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán
giao dịch chứng khoán**

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Thông tư này không điều chỉnh hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh, công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

2. Đối tượng áp dụng Thông tư này bao gồm:

a) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

b) Công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thành viên lưu ký, thành viên bù trừ, tổ chức mở tài khoản trực tiếp, ngân hàng thanh toán, tổ chức phát hành, công ty đại chúng;

c) Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán;

d) Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chứng khoán chứng chỉ* là chứng khoán được phát hành dưới hình thức chứng chỉ vật chất. Thông tin về việc sở hữu hợp pháp của người sở hữu chứng khoán được ghi nhận trên chứng chỉ chứng khoán.
2. *Chứng khoán ghi sổ* là chứng khoán được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử. Thông tin về việc sở hữu hợp pháp của người sở hữu chứng khoán ghi sổ được ghi nhận trên sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán.
3. *Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán* là sổ ghi chép thông tin về người sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành, công ty đại chúng lập khi nộp hồ sơ đăng ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và sổ do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam lập khi quản lý chứng khoán đã đăng ký.
4. *Người sở hữu chứng khoán* là người có tên trên sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam lập khi quản lý chứng khoán đã đăng ký.
5. *Giấy chứng nhận sở hữu chứng khoán hoặc Sổ chứng nhận sở hữu chứng khoán* là văn bản do tổ chức phát hành, công ty đại chúng hoặc tổ chức được tổ chức phát hành, công ty đại chúng uỷ quyền cấp cho người sở hữu chứng khoán ghi sổ để xác nhận thông tin về việc sở hữu chứng khoán tại một thời điểm nhất định.
6. *Ngày đăng ký cuối cùng* là ngày Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xác lập danh sách người sở hữu chứng khoán được hưởng quyền phù hợp với quy định của pháp luật.
7. *Bù trừ đa phương* là việc bù trừ chung giữa số tiền, chứng khoán được nhận và số tiền, chứng khoán phải trả cho các giao dịch chứng khoán có cùng chu kỳ, phương thức thanh toán thực hiện trên hệ thống giao dịch chứng khoán để xác định nghĩa vụ thanh toán ròng cho nhà đầu tư, thành viên bù trừ.
8. *Khu vực thị trường* là các khu vực tách biệt trên hệ thống bù trừ, thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, được thiết lập cho các chứng khoán có cùng chu kỳ, phương thức thanh toán, cơ chế quản lý rủi ro, thành viên bù trừ, ngân hàng thanh toán tham gia vào hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.
9. *Ký gửi chứng khoán* là việc đưa chứng khoán đã đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam vào lưu giữ tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam để thực hiện giao dịch.

10. *Giấy tờ có giá* là các loại giấy tờ có giá theo quy định của pháp luật về ngân hàng được sử dụng trong các nghiệp vụ thị trường tiền tệ giữa Ngân hàng Nhà nước với các khách hàng lưu ký.

11. *Hồ sơ, tài liệu hợp lệ* là hồ sơ, tài liệu có đầy đủ giấy tờ và có nội dung kê khai tại các giấy tờ đó đầy đủ theo quy định pháp luật.

Chương II

HOẠT ĐỘNG ĐĂNG KÝ CHỨNG KHOÁN

Điều 3. Đăng ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam

1. Loại chứng khoán và hình thức đăng ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 149 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

2. Tổ chức phát hành, công ty đại chúng thực hiện đăng ký các thông tin sau với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam:

a) Thông tin về tổ chức phát hành, công ty đại chúng;

b) Thông tin về chứng khoán của tổ chức phát hành, công ty đại chúng;

c) Thông tin về người sở hữu chứng khoán gồm: danh sách người sở hữu chứng khoán, loại chứng khoán, số lượng chứng khoán sở hữu và tài khoản lưu ký chứng khoán trong trường hợp người sở hữu chứng khoán có nhu cầu đăng ký chứng khoán đồng thời với lưu ký chứng khoán.

3. Tổ chức phát hành, công ty đại chúng đăng ký chứng khoán trực tiếp với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc thông qua công ty chứng khoán. Khi có thay đổi về thông tin đã đăng ký, tổ chức phát hành, công ty đại chúng phải thực hiện điều chỉnh thông tin với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Tổ chức phát hành, công ty đại chúng phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và kịp thời của các thông tin quy định tại khoản 2 Điều này .

4. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam ban hành quy chế về hoạt động đăng ký chứng khoán.

Điều 4. Cấp mã chứng khoán

1. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện cấp mã chứng khoán trong nước và mã số định danh chứng khoán quốc tế (mã ISIN) cho các loại chứng khoán, các loại cổ phần đăng ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Mã chứng khoán trong nước được sử dụng thống nhất khi đăng ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán.

3. Mã số định danh chứng khoán quốc tế được sử dụng thống nhất cho chứng khoán phát hành tại Việt Nam để giao dịch và thanh toán tại thị trường chứng khoán Việt Nam và quốc tế.

4. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam ban hành quy chế về hoạt động cấp mã chứng khoán trong nước và mã số định danh chứng khoán quốc tế.

Điều 5. Quản lý thông tin chứng khoán đã đăng ký

1. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam quản lý tập trung toàn bộ thông tin tổ chức phát hành, công ty đại chúng đã đăng ký quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

2. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện quản lý thông tin, điều chỉnh thông tin chứng khoán đã đăng ký theo quy chế về hoạt động đăng ký chứng khoán.

Điều 6. Chuyển quyền sở hữu chứng khoán

1. Việc chuyển quyền sở hữu chứng khoán đã đăng ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Chuyển quyền sở hữu chứng khoán thông qua các giao dịch mua bán thực hiện qua hệ thống giao dịch chứng khoán;

b) Chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch chứng khoán đối với các giao dịch không mang tính chất mua bán hoặc không thể thực hiện được qua hệ thống giao dịch chứng khoán.

2. Các trường hợp chuyển quyền sở hữu chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Tặng cho, thừa kế chứng khoán theo quy định của Bộ Luật Dân sự;

b) Giao dịch chứng khoán lô lẻ theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

c) Tổ chức phát hành, công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động của công ty; tổ chức phát hành, công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của cán bộ, công nhân viên được mua ưu đãi theo quy định pháp luật về cổ phần hóa; tổ chức phát hành, công ty đại chúng mua lại cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông, mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

d) Chuyển nhượng cổ phiếu của cổ đông sáng lập trong thời gian hạn chế chuyển nhượng;

đ) Nhà đầu tư uỷ thác chuyển quyền sở hữu chứng khoán của mình sang công ty quản lý quỹ trong trường hợp công ty quản lý quỹ nhận quản lý danh

mục đầu tư uỷ thác bằng tài sản; công ty quản lý quỹ chuyển quyền sở hữu chứng khoán được uỷ thác sang nhà đầu tư uỷ thác trong trường hợp có thay đổi điều khoản tương ứng trong hợp đồng uỷ thác đầu tư; công ty quản lý quỹ chuyển quyền sở hữu chứng khoán được uỷ thác sang nhà đầu tư uỷ thác hoặc công ty quản lý quỹ khác trong trường hợp chấm dứt hợp đồng quản lý danh mục đầu tư; công ty quản lý quỹ giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoàn trả nhà đầu tư uỷ thác tài sản hoặc chuyển danh mục tài sản sang công ty quản lý quỹ khác quản lý; chuyển quyền sở hữu giữa các công ty quản lý quỹ quản lý tài sản của cùng một nhà đầu tư uỷ thác theo yêu cầu của nhà đầu tư đó;

e) Chuyển quyền sở hữu theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của trọng tài hoặc quyết định của cơ quan thi hành án;

g) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; góp vốn bằng cổ phần vào doanh nghiệp; tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập; giải thể doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo quy định pháp luật;

h) Chào mua công khai; chuyển nhượng vốn nhà nước, doanh nghiệp nhà nước đầu tư tại tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch theo phương thức đấu giá, chào bán cạnh tranh, dựng sổ theo quy định của pháp luật; chuyển quyền sở hữu do cổ đông của công ty đại chúng chào bán chứng khoán ra công chúng thông qua hình thức đấu giá qua Sở giao dịch chứng khoán;

i) Chuyển quyền sở hữu chứng khoán cơ cấu, chứng chỉ quỹ trong giao dịch hoán đổi với quỹ hoán đổi danh mục; chuyển quyền sở hữu chứng khoán phục vụ phát hành hoặc hủy chứng chỉ lưu ký trong giao dịch giữa nhà đầu tư và tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài;

k) Chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước; chuyển quyền sở hữu trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ;

l) Chuyển quyền sở hữu trong hoạt động vay và cho vay chứng khoán theo quy định tại Điều 40 Thông tư này gồm chuyển quyền sở hữu chứng khoán từ bên cho vay sang bên vay và ngược lại hoặc chuyển quyền sở hữu tài sản bảo đảm là chứng khoán từ bên vay chứng khoán sang bên cho vay chứng khoán trong trường hợp bên vay bị mất khả năng hoàn trả khoản vay; chuyển quyền sở hữu chứng khoán để xử lý trường hợp mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán;

m) Chuyển quyền sở hữu do xử lý tài sản bảo đảm là chứng khoán đã đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và thực hiện phong tỏa theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Thông tư này. Trường hợp chuyển quyền sở hữu chứng khoán liên quan đến nhà đầu tư nước ngoài dẫn đến thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ chỉ thực hiện sau khi có ý kiến chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;